

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500
Khu sản xuất giống cá tra ba cấp ứng dụng công nghệ cao Vĩnh Hoàn,
xã Vĩnh Hòa, thị xã Tân Châu**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương được Quốc hội thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số: 44/2015/NĐ-CP ngày 6/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Văn bản số 1835/SXD-QH ngày 15/8/2016 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc hướng dẫn trình tự lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết đô thị và các khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây Dựng về việc ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng, kèm theo quyết định này là “Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch Xây dựng” mã số QCVN 01:2021/BXD;



Quyết định chủ trương đầu tư số 819/QĐ-UBND ngày 12/04/2019 và Quyết định điều chỉnh chủ trương số 539/QĐ-UBND ngày 12/3/2020 của UBND tỉnh An Giang về việc chấp thuận công ty TNHH sản xuất giống cá Tra Vĩnh Hoàn đầu tư dự án sản xuất giống cá Tra ba cấp ứng dụng công nghệ cao Vĩnh Hoàn;

Quyết định số 1235/QĐ-UBND ngày 27/8/2020 của UBND thị xã Tân Châu về việc phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu sản xuất giống cá tra ba cấp ứng dụng công nghệ cao Vĩnh Hoàn, xã Vĩnh Hòa, thị xã Tân Châu;

Quyết định số 983/QĐ-UBND ngày 11/5/2021 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt Đồ án Điều chỉnh một phần đồ án quy hoạch chung thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang đến năm 2035;

Căn cứ Công văn số 2227/SXD-QH ngày 05/7/2021 của của Sở Xây dựng về thỏa thuận Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu sản xuất giống cá tra ba cấp ứng dụng công nghệ cao Vĩnh Hoàn, xã Vĩnh Hòa, thị xã Tân Châu;

Căn cứ Kết quả thẩm định số 1033 /KQTD-QLĐT ngày 28/9/2021 của Phòng Quản lý đô thị thị xã Tân Châu về việc thẩm định Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu sản xuất giống cá tra ba cấp ứng dụng công nghệ cao Vĩnh Hoàn, xã Vĩnh Hòa, thị xã Tân Châu;

Xét Tờ trình số 1034/TTr-QLĐT ngày 28/9/2021 của phòng Quản lý đô thị.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu sản xuất giống cá tra ba cấp ứng dụng công nghệ cao Vĩnh Hoàn, xã Vĩnh Hòa, thị xã Tân Châu với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên đồ án: Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu sản xuất giống cá tra ba cấp ứng dụng công nghệ cao Vĩnh Hoàn, xã Vĩnh Hòa, thị xã Tân Châu.

2. Chủ đầu tư: Công ty TNHH sản xuất giống cá tra Vĩnh Hoàn.

3. Phạm vi ranh giới quy hoạch: Ranh giới quy hoạch có tứ cận:

+ Phía Bắc: Giáp với đất trồng rẫy do UBND xã Vĩnh Hòa quản lý.

+ Phía Nam: Mương nước chung tiếp giáp Khu sản xuất giống cá tra Công ty TNHH Nguyễn Phương.

+ Phía Đông: Giáp với đất bãi bồi do UBND xã Vĩnh Hòa quản lý và ráp ranh tỉnh Đồng Tháp.

+ Phía Tây: Giáp với Sông Tiền.

4. Quy mô:

- Quy mô diện tích quy hoạch là: 476.430m²

- Quy mô dân số: Dự kiến 150 nhân viên.

- Quy mô sản xuất:



+ Cá hương: 1.600.000.000 con/năm.

+ Cá giống: 3.000.000 con/năm.

5. Mục tiêu lập quy hoạch:

Phát triển quy hoạch Khu sản xuất giống cá tra ba cấp ứng dụng công nghệ cao Vĩnh Hoàn trở thành một ngành sản xuất hàng hóa lớn theo cơ chế thị trường hướng về xuất khẩu hiệu quả, bền vững với các vùng nuôi trồng thủy sản công nghiệp tập trung công nghệ cao tạo sản lượng lớn, có giá trị kinh tế cao phục vụ chế biến xuất khẩu và dịch vụ du lịch và hệ thống nghiên cứu, bảo tồn, lưu giữ, sản xuất và cung ứng giống thủy sản đồng bộ, hiện đại, lớn nhất của cả nước và khu vực Đông Nam Á.

6. Quy hoạch sử dụng đất và phân khu chức năng

6.1. Quy hoạch sử dụng đất

* Cơ cấu sử dụng đất:

TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ
				(%)
I	Khu dưỡng cá bố mẹ		13.913	2,92
1	Ao dưỡng cá bố mẹ	2	12.689	2,66
2	Khu cá đẻ	1	360	0,08
3	Nhà nuôi tảo và luân trùng	1	432	0,09
4	Nhà nuôi moina	1	432	0,09
II	Khu nuôi cá hương	3	71.290	14,96
1	Khu nuôi cá hương 1	1	25.100	5,27
2	Khu nuôi cá hương 2	1	25.100	5,27
3	Khu nuôi cá hương 3	1	21.090	4,42
III	Khu ương cá giống		269.504	56,57
1	Ao nuôi cá giống	9	90.448	18,98
2	Ao xử lý nước cấp	1	16.958	3,56
3	Ao xử lý nước thải 1-1	1	100.677	21,13
4	Ao xử lý nước thải 1-2	1	9.860	2,07
5	Ao xử lý nước thải 2	1	28.387	5,96
6	Ao đệm	1	6.860	1,44
7	Ao chứa bùn 1	1	10.367	2,18

8	Ao chứa bùn 2	1	5.947	1,25
IV	Nhà văn phòng, nhà ăn	2	630	0,13
V	Kho tổng hợp	1	192	0,04
VI	Nhà ở nhân viên	2	480	0,10
VII	Khu xử lý nước	1	180	0,04
VIII	Đường giao thông		5.500	1,15
IX	Đất cây xanh	3	47.651	10,00
X	Bờ ao, sân bãi, đất dự phòng		67.090	14,08
Tổng			476.430	100,00

* Cơ cấu sử dụng đất theo tính năng sử dụng:

TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ
				(%)
I	Quy mô nuôi cá		175.651	36,86
1	Ao dưỡng cá bố mẹ	2	12.689	2,66
2	Khu cá đẻ	1	360	0,08
3	Nhà nuôi tảo và luân trùng	1	432	0,09
4	Nhà nuôi moina	1	432	0,09
5	Khu nuôi cá hương	3	71.290	14,96
6	Ao nuôi cá giống	9	90.448	18,98
II	Quy mô xử lý môi trường		179.236	37,63
1	Ao chứa bùn 1	1	10.367	2,18
2	Ao chứa bùn 2	1	5.947	1,25
3	Khu xử lý nước	1	180	0,04
4	Ao xử lý nước cấp	1	16.958	3,56
5	Ao xử lý nước thải 1-1	1	100.677	21,13
6	Ao xử lý nước thải 1-2	1	9.860	2,07
7	Ao xử lý nước thải 2	1	28.387	5,96
8	Ao đệm	1	6.860	1,44

III	Nhà văn phòng, nhà ăn	2	630	0,13
IV	Kho tổng hợp	1	192	0,04
V	Nhà ở nhân viên	2	480	0,10
VI	Đường giao thông		5.500	1,15
VII	Đất cây xanh	3	47.651	10,00
VIII	Bờ ao, sân bãi, đất dự phòng		67.090	14,08
Tổng			476.430	100,00

6.2. Phân khu chức năng và tổ chức không gian

a. Khu dưỡng cá bố mẹ

- Khu dưỡng cá bố mẹ được quy hoạch với diện tích khoảng 13.913m² chiếm 2,92% diện tích toàn khu, được phân chia với 4 khu vực chính đó là:

+ Khu vực ao dưỡng cá bố mẹ: (kí hiệu AD1 và AD2), chiếm diện tích chủ yếu với diện tích 12.689m² chiếm 2,66% diện tích toàn khu. Cụ thể:

Kí hiệu	Diện tích (m ²)
AD1	6.342
AD2	6.347
Tổng	12.689

+ Khu vực cá đẻ diện tích 360m² chiếm 0,08% diện tích toàn khu.

+ Khu nuôi tảo và luân trùng có diện tích 432m² chiếm 0,09% diện tích toàn khu.

+ Khu nuôi moina diện tích 432m² chiếm 0,09% diện tích toàn khu.

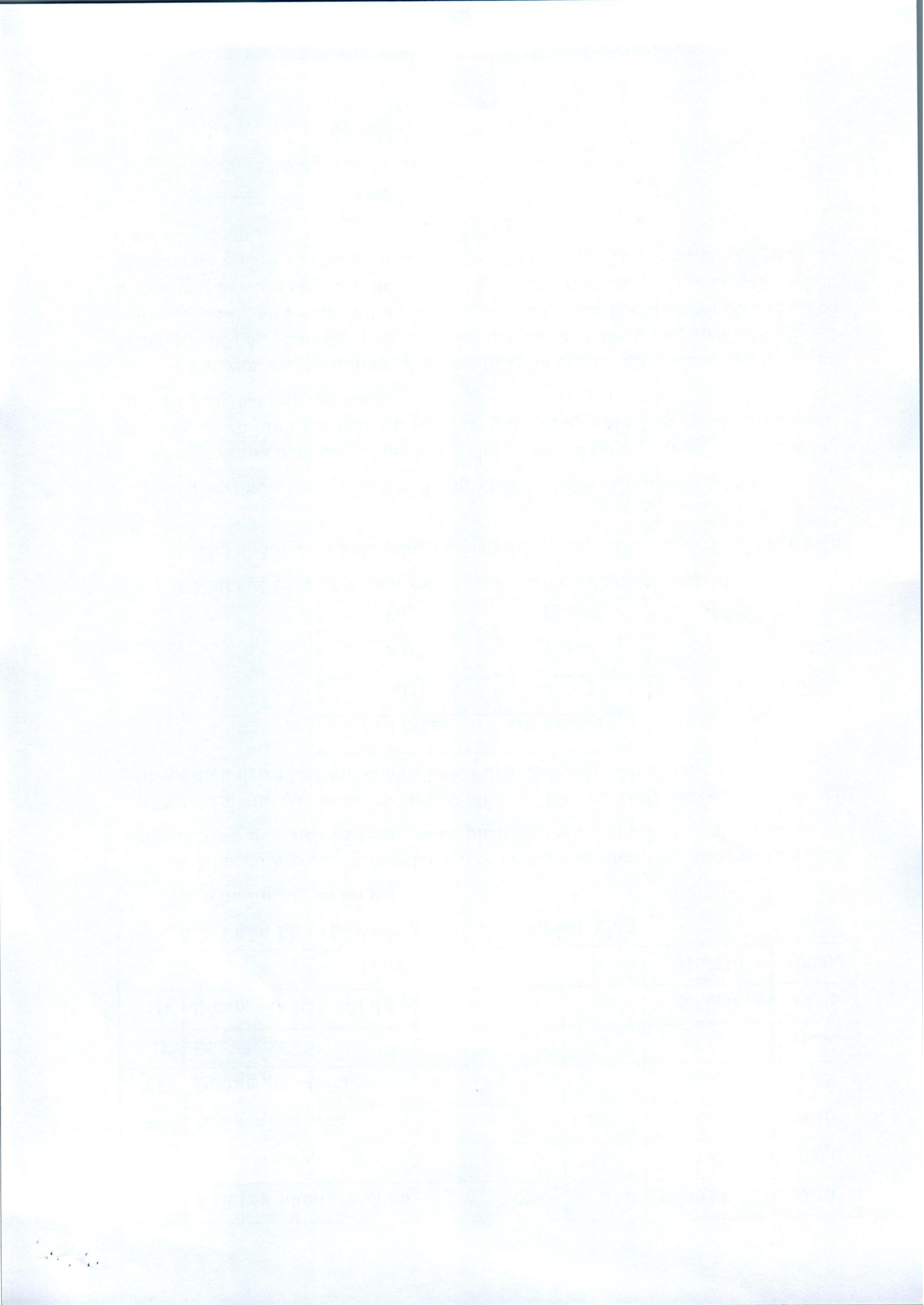
- Các khu chức năng chính trong khu dưỡng cá bố mẹ đều có mái che với cột, kèo, xà gỗ hình sắt, mái lợp tôn, nền giao thông nội bộ đổ bê tông. Vào mùa lạnh thì dùng bạt phủ các vách.

- Với khu vực ao dưỡng cá bố mẹ thiết kế các ao chìm, được san lấp từ ao hiện trạng để nâng cote đáy phù hợp, đảm bảo độ sâu mỗi ao 2m, lót bạt HDPE với chiều dày là 0,5mm ÷ 1,5mm; đổ bê tông trên bờ ao đè bạt; kích thước mỗi ao có kích thước đáy lớn (B) là 11m x 30m; kích thước đáy nhỏ (B') là 20,6m x 4,2m. Độ sâu mỗi ao 2m và chiều cao mực nước (h) là 1,5m; Thể tích hữu dụng mỗi ao được đào 293m³/ao.

- Tầng cao: Tối đa 1 tầng.

- Mật độ xây dựng: Tối đa 100%.

b. Khu dưỡng cá hương



- Khu ương cá hương được quy hoạch với diện tích khoảng 71.290 m² chiếm 14,96% diện tích toàn khu, được phân chia thành 3 khu vực ao nuôi (kí hiệu ACH1, ACH2 và ACH3). Cụ thể:

Kí hiệu	Diện tích (m ²)
ACH1	25.100
ACH2	25.100
ACH3	21.090
Tổng	71.290

- Toàn bộ khu vực ao dưỡng cá hương được thiết kế có mái che với kết cấu điển hình cột bê tông cốt thép, kèo bê tông, xà gồ hình sắt thép, mái lợp tôn, nền giao thông đổ bê tông. Vào mùa lạnh thì dùng bạt phủ các vách; Trong mỗi khu vực ao nuôi được thiết kế nhiều bể nuôi, mỗi bể được thiết kế hình trụ tròn với đường kính 11,3m; chiều cao 01m. Thể tích bể = $\pi R^2 h = 3,14 * (11,3/2)^2 * 1 = 100,2$ m³ và thể tích chứa nước mỗi đợt ương là 100 m³.

- Tầng cao: Tối đa 1 tầng.

- Mật độ xây dựng: Tối đa 100%.

c. Khu nuôi cá giống

- Khu nuôi cá giống được quy hoạch với diện tích 269.504m² chiếm 56,57% diện tích toàn khu, gồm 8 khu chức năng chính, cụ thể:

+ *Khu vực ao nuôi cá giống*: Được quy hoạch chiếm diện tích chủ yếu với 90.448m² chiếm 48,98% diện tích toàn khu, được chia thành 9 ao nuôi (kí hiệu AG1..AG9) với diện tích cụ thể:

Kí hiệu	Diện tích (m ²)
AG1	10.024
AG2	10.024
AG3	10.024
AG4	10.060
AG5	4.920
AG6	10.106
AG7	10.108
AG8	10.110
AG9	15.072
Tổng	90.448

Ao nuôi cá giống được san lấp ao hiện trạng độ sâu đúng thiết kế, đắp bạt bờ, lót đáy chống thấm bằng bạt HDPE với chiều dày là 0,5mm-1,5mm; phủ cao tới bờ đê; Đổ bê tông trên bờ ao đè bạt; Mỗi ao có thể tích hữu dụng 2.417 m³/ao.

+ *Ao xử lý nước cấp*: Ao xử lý nước cấp cho dự án được quy hoạch trong khu nuôi cá giống với diện tích 16.958m² chiếm 3,56% diện tích toàn khu.

+ *Ao xử lý nước thải*: Ao xử lý nước thải được quy hoạch với diện tích 138.924m² chiếm 29,16% diện tích toàn khu. Được chia thành 3 ao thải, cụ thể:

Kí hiệu	Diện tích (m ²)
ANT1-1	100.677
ANT1-2	9.860
ANT2	28.387
Tổng	138.924

+ *Ao đệm*: Ao đệm được quy hoạch với diện tích 6.860m² chiếm 1,44% diện tích toàn khu.

+ *Ao chứa bùn*: Ao chứa bùn được quy hoạch với diện tích 16.314m² chiếm 3,43% diện tích toàn khu. Được chia thành 2 ao thải, cụ thể:

Kí hiệu	Diện tích (m ²)
ACB1	10.367
ACB2	5.947
Tổng	16.314

- Tầng cao: Tối đa 1 tầng.

- Mật độ xây dựng: Tối đa 100%.

d. Khu vực các công trình phụ trợ

- Diện tích khu điều hành: 5.248 m²

- Tổng diện tích xây dựng: 1.150 m²

- Tầng cao: 1 tầng

- Mật độ xây dựng: 22%

*** Nhà văn phòng điều hành, nhà ăn**

Nhà văn phòng điều hành, nhà ăn, được quy hoạch 2 công trình với tổng diện tích 630 m² trong đó nhà văn phòng điều hành có diện tích 330m², nhà căn tin có diện tích 300m².

*** Kho tổng hợp**

Kho tổng hợp bao gồm các kho chất thải nguy hại; kho bao bì, hóa chất... được quy hoạch xây dựng thành một khối công trình đơn giản với diện tích 192 m.

*** Nhà ở nhân viên**



Nhà ở cho nhân viên và cán bộ công tác trong khu vực dự án được quy hoạch xây dựng thành hai khối công trình giống nhau, với tổng diện tích 480 m².

* Khu xử lý nước

Công trình xử lý nước phục vụ sinh hoạt, nghiên cứu dành cho các công trình phụ trợ của dự án được quy hoạch với diện tích 180m² chiếm 0,04% diện tích toàn khu.

e. Cây xanh

Cây xanh trong khu vực dự án giúp điều hoà không khí và cách ly với các khu vực xung quanh, được quy hoạch với diện tích 47.651m² chiếm 10% diện tích toàn dự án, được chia thành 3 khu (kí hiệu CX1 đến CX3), cụ thể:

Kí hiệu	Diện tích (m ²)
CX1	15.830
CX2	10.893
CX3	20.928
Tổng	47.651

f. Bờ ao, sân bãi, đất dự phòng

Đất dự phòng, sân bãi, bờ ao trong trong khu vực dự án được quy hoạch với diện tích 67.090m² chiếm 14,08% diện tích toàn khu.

7. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật

7.1. San nền

- Tổng diện tích quy hoạch là: 476.430m²
- + Diện tích giữ nguyên hiện trạng: 220.805m²
- + Cao trình san lấp trung bình: +5,75m (CĐQG-HD)
- + Cao trình san lấp đáy ao nuôi: +2,500m (CĐQG-HD)
- + Cao trình san lấp đáy ao chứa bùn: +0,000m (CĐQG-HD)
- + Cao trình san lấp đáy ao xử lý nước thải: +1,000m (CĐQG-HD)
- Taluy mái m=1:1,2

7.2. Quy hoạch giao thông

- Tổng diện tích xây dựng giao thông, đề bao là 5.500m² chiếm 1,15% của dự án trong đó hệ thống giao thông của dự án chủ yếu phục vụ nội bộ cho khu quy hoạch có:

- Cao độ thiết kế tim đường nội bộ: +5,75m (hệ CĐQG-HD).
- Các chỉ tiêu kỹ thuật tuyến của hệ thống giao thông nội bộ được thiết kế hợp lý để phục vụ việc đi lại cho các phương tiện giao thông một cách dễ dàng, thuận tiện. Đồng thời đảm bảo việc thoát nước mặt nhanh chóng, hiệu quả, không bị đọng nước.



* **Đường giao thông nội bộ trong dự án:** Chủ yếu phục vụ vận chuyển thức ăn và vận hành nội bộ cho khu quy hoạch gồm các đường rộng 6m đến 10m có kết cấu:

- + Lớp vữa tạo dốc M75.
- + Lớp BTCT đá 1x2 dày 200 mác 300.
- + Lót tấm vải địa kỹ thuật.
- + Lót đất tự nhiên hoặc đất đắp đê đầm chặt $k \geq 0,9$.

Bảng thống kê quy mô xây dựng giao thông nội bộ

STT	Tên Đường	Chiều dài (m)	Lòng đường (m)	D.tích đường (m ²)
1	Đường số 1	294	5	1.470
2	Đường số 2	294	5	1.470
3	Đường số 3	78,7	10,0	787
4	Đường số 3A	40,2	5,0	201
5	Đường số 3B	359,3	10,0	3.593
6	Đường số 04	118,8	5,0	594
7	Đường số 05	599,5	7,0	4.196,5
8	Đường số 06	599,5	5,0	2.997,5
9	Đường số 07	599,5	5,0	3.297,3
10	Đường số 08	137,6	5,5	756,8
11	Đường số 09	43,9	5,0	219,5
12	Đường số 10	558,9	9,7	5.421,3
13	Đường số 11	558,9	12,0	6.706,8
14	Đường số 12	135,8	10,0	1.358
15	Đường số 13	180,0	5,00	900
16	Đường số 14	390,4	10,0	3.904
17	Đường số 15	382,3	6,5	2.485
Tổng diện tích đường				40.357,7

7.3. Quy hoạch cấp điện và thông tin liên lạc

a. Nguồn điện và công suất

Nguồn điện lấy từ đường dây trung thế 22Kv hiện hữu tại công ty cổ phần cá tra Việt Úc. Kéo đường dây 22Kv mới về khu dự án và lắp đặt 01 trạm biến áp giảm 22/0.4Kv3P-500KVA cấp điện đến các hạng mục và lắp trạm theo từng triển khai các hạng mục này để tránh biến áp hoạt động không tải.

+ Hệ số công suất trung bình $\text{Cos } \varphi = 0,85$.

+ Tần số công nghiệp 50 Hz.

b. Tính toán công suất

Bảng tính toán nhu cầu sử dụng điện

Stt	Phụ tải tiêu thụ điện	Chỉ tiêu	Số lượng	Công suất (Kw)
I	Điện sinh hoạt	W/m^2 sàn	m^2	130,46
1	Văn phòng điều hành	30	330	9,9
2	Nhà ăn	30	300	9,0
3	Kho tổng hợp	30	960	28,8
4	Nhà ở nhân viên	30	192	3,84
5	Khu cá đẻ	20	432	8,64
6	Khu nuôi tảo và luân trùng	20	432	8,64
7	Khu nuôi moina	20	432	8,64
8	Khu xử lý nước	20	300	6,0
9	Trạm bơm nước cấp	20	1.20	24,0
10	Cầu tàu	20	1.150	23,0
II	Điện sản xuất	Kw/máy	máy	214,0
1	Máy bơm nước cho ao nuôi	7,5	10	75
2	Hệ thống máy bơm nước 2HP	1,5	16	12
3	Hệ thống trộn thức ăn cho cá	5,5	4	7,5
4	Hệ thống bơm hút cá	3	2	7,5
5	Hệ thống khí	3	20	60
6	Hệ thống bình way	3	4	6
7	Hệ thống lọc khô	3,75	2	24
8	Hệ thống lọc tinh	3,75	2	22
III	Điện chiếu sáng sân & đường nội bộ	1W/m^2	94.238	94,24
Công suất phụ tải				438,70
Công suất 10% tổn hao và 5% dự phòng				65,80
Tổng công suất phụ tải				504,50
Hệ số công suất 0,85				0,85
Hệ số đồng thời kdt = 0,80				0,80
Tổng phụ tải tính toán (lấy tròn)				474,83

* **Phương án cấp Điện:** Đầu tư mới 1 trạm biến áp trụ thép 3P-22/0,4Kv - 500Kva.

c. Hệ thống chiếu sáng

Các tuyến đường nội bộ sử dụng trụ các cần đèn bóng LED cao áp 150W cần dài 2m treo trên trụ điện. Riêng các tuyến đường ao nuôi ta sử dụng đèn trụ bát giác STK bóng led 150W ánh sáng vàng.

d. Hệ thống thông tin liên lạc

Sử dụng hệ thống hạ tầng của Bưu chính viễn thông của thị xã Tân Châu và các dịch vụ khác như: Cáp truyền hình, điện thoại, Internet. Đường dây hệ thống thông tin liên lạc kết hợp đi chung trên các trụ điện đến từng công trình và sẽ do các nhà cung cấp dịch vụ tự đầu tư và khai thác.

7.4. Quy hoạch cấp nước

a. Nguồn nước

* **Cấp nước sản xuất:** Nguồn nước cung cấp cho các ao nuôi được sử dụng từ nước sông Tiền, thông qua trạm bơm (công suất $2000\text{m}^3/\text{h}$) được bơm vào các ao xử lý nước cấp trước khi đưa vào ao nuôi.

* **Cấp nước sinh hoạt:** Nguồn nước cung cấp cho khu điều hành được lấy từ nguồn nước đã qua xử lý ở ao cấp, sau đó qua xử lý trước khi cung cấp cho các hoạt động trong khu điều hành thông qua hệ thống ống nhựa PVC $\phi 49$, $\phi 114$, $\phi 220$.

b. Tính toán nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt

Theo QCVNXD 01:2019/BXD, định mức lượng nước cấp là 100 lít/người/ngày, dự án có khoảng 150 Cán bộ công nhân viên, hầu hết đều lưu trú lại dự án. Như vậy ta tính toán được lượng sử dụng như sau: $150 \text{ người} \times 100 \text{ lít/người/ngày} = 15.100 \text{ lít/ngày} = 15,1 \text{ m}^3/\text{ngày}$

Nước cấp nhà ăn: Theo TCVN 4513:1988, định mức lượng nước cấp cho các nhà ăn tập thể là 18 – 25 lít/người/bữa ăn: $150 \text{ người} \times 25 \text{ lít/người.ngày} = 3750 \text{ lít/ngày} = 3,75 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Lượng nước cấp sinh hoạt là: $15,1 + 3,75 = 18,85 \text{ m}^3/\text{ngày}$

* Cấp nước sản xuất:

Nước cấp sản xuất cho hoạt động nuôi trồng thủy sản của dự án được lấy từ sông Tiền, được xử lý đạt QCVN 02-20:2014/BNNPTNT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Cơ sở nuôi cá Tra (*Pangasianodon hypophthalmus* Sauvage, 1878) trong ao, trước khi đưa vào các ao nuôi.

+ Mức nước trong ao với chiều sâu trung bình là 1,8m, với diện tích ao nuôi thường xuyên là 141.440 m^2 thì thể tích nước tối đa trong các ao là: $141.440 \text{ m}^2 \times 1,8 \text{ m} = 254.592 \text{ m}^3$

+ Chu kỳ thay nước là 4 ngày thay 20% thể tích nước trong ao. Vậy lượng nước cấp tối đa cùng lúc các ao nuôi là: $254.592 \text{ m}^3 \times 20\% / 4 \text{ ngày} = 12.729,6 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Tuy nhiên, chủ dự án không thực hiện thay nước đồng loạt mà chia thành từng khu để thay nước. Dự án chia thành 4 khu vực để thay nước, vậy lượng nước cần cung cấp cho mỗi khu trong 1 ngày là: $12.729,6 / \text{ngày} / 4 \text{ khu} = 3.182,4 \text{ m}^3/\text{ngày}/\text{khu}$.

+ Nhưng do có 4 khu và chu kì thay nước cho mỗi khu là 3 ngày, vậy nên sẽ có 02 khu cần cấp nước cùng 1 ngày. Vậy nên lượng nước cấp tối đa cần sử dụng

phục vụ cho hoạt động ao nuôi là: $3.182,4\text{m}^3/\text{ngày}/\text{khu} * 02 \text{ khu} = 6.364,8 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Nước tưới cây, rửa đường và Phòng cháy chữa cháy: Nhu cầu nước cho tưới cây, rửa đường, cứu hỏa (10% nhu cầu nước sinh hoạt theo TCXDVN 33:2006): Ước tính khoảng $2\text{m}^3/\text{ngày}$.

Như vậy, tổng lượng nước cấp cần sử dụng cho dự án là: $(18,85+6.364,8+2)\text{m}^3/\text{ngày} = 6.385,65 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

7.5. Hệ thống thoát nước mưa và thoát nước thải

a. Hệ thống thoát nước sản xuất

Nước thải từ các ao nuôi được thải ra ao xử lý nước thải 1 thông qua hệ thống nhựa PVC $\varnothing 114$, $\varnothing 168$, $\varnothing 220$ và các hố ga đặt chờ sẵn. Nước thải tại đây được xử lý bằng phương pháp sinh học thì thoát ra ao xử lý nước thải 2, nước thải sau khi được xử lý bằng phương pháp vi sinh trước khi thoát ra sông Tiền, thông qua hệ thống cống BTLT $\varnothing 400$, $\varnothing 600$ và có 1 cửa xả có van điều tiết. Nước thải ra đảm bảo giá trị các thông số theo quy định QCVN 02-20:2014/BNNPTNT.

b. Hệ thống thoát nước mưa và sinh hoạt

Nước mưa khu điều hành và các con đường bao quanh dự án được thoát xuống ao và một phần thấm xuống công viên, nước mưa thoát xuống ao xử lý nước thải sau đó thoát ra sông Tiền.

Nước thải từ khu điều hành được xử lý qua các bể tự hoại xây dựng theo tiêu chuẩn, từ bể tự hoại được dẫn thoát xuống các ao xử lý nước thải thông qua hệ thống đường ống nhựa PVC $\varnothing 220$ và các hố ga. Tại đây nước thải được xử lý bằng phương pháp sinh học trước khi thoát ra sông Tiền.

Thu gom nước thải: $\geq 80\%$ lượng nước cấp sinh hoạt.

Độ dốc được chọn theo độ dốc cục bộ $i=1\%$.

7.6. Giải pháp vệ sinh môi trường và chất thải rắn

a. Chất thải rắn sinh hoạt

Với chỉ tiêu $0,9\text{kg}/\text{ng}/\text{ngđ}$, chất thải rắn sinh hoạt được thu gom vào các thùng chứa 20-120 lít tại các vị trí thường xuyên phát sinh. Chất thải rắn sinh hoạt được tập trung và tập kết trước khi giao cho đơn vị thu gom xử lý, tỷ lệ thu gom $\geq 90\%$ và được xử lý và xác định vị trí thu gom.

b. Chất thải rắn sản xuất

Chất thải rắn phát sinh trong quá trình nuôi như: Bao bì, bọc nylon, máy hồng... đơn vị sẽ bố trí khu vực riêng (kho tạm) và định kì thu gom hàng tháng.

Chất thải rắn từ quá trình tập kết bán cá sẽ được thu gom và xử lý như chất thải sinh hoạt, và được xử lý ngay trong ngày.

Bùn thải từ các ao lắng vì ko chứa thành phần nguy hại sẽ được sử dụng lại gia cố bờ ao.

Bùn thải từ các ao thương phẩm thường chứa các chất hữu cơ, thức ăn thừa,...Phần chất thải từ xi phông đáy ao được cho qua lưới lọc, lượng bùn thải còn lại từ ao nuôi bơm vào các ao chứa bùn, sau đó tách đưa về ao xử lý nước thải. Phần bùn được phơi và rửa mặn qua nước mưa ở điều kiện tự nhiên sau 3 tháng có thể tái sử dụng bón cho cây trồng còn xác cá được xử lý bằng cách xử dụng hóa chất cho phép và tiến hành chôn lấp xử lý.

7.7. Quy hoạch cây xanh

Nhằm tạo không gian cây xanh và đảm bảo diện tích cây xanh cách ly giữa công trình và khu vực lân cận, chủ đầu tư sẽ đầu tư hệ thống cây xanh.

Cây xanh, cảnh quan: Cây xanh được trồng bao quanh khu vực dự án sẽ trồng phân tán các loại cây có tán rộng, thân thẳng, trổ hoa đồng loạt và theo mùa (*Dừa, Bằng lăng, Phượng vĩ...*) tạo nét văn hóa đặc trưng riêng cho dự án, đồng thời đảm bảo cho khu vực cách ly với các công trình lân cận.

Điều 2: Ban hành kèm theo Quyết định này là bản Quy định quản lý xây dựng theo Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu sản xuất giống cá tra ba cấp ứng dụng công nghệ cao Vĩnh Hoàn, xã Vĩnh Hòa, thị xã Tân Châu, ấp Vĩnh Bường, xã Vĩnh Hòa, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

Điều 3: Giao phòng Quản lý Đô thị cập nhật Đồ án quy hoạch tỷ lệ 1/500 Khu sản xuất giống cá tra ba cấp ứng dụng công nghệ cao Vĩnh Hoàn, xã Vĩnh Hòa, thị xã Tân Châu vào Đồ án quy hoạch chung thị xã Tân Châu để có định hướng quy hoạch kết nối các khu vực cho đồng bộ.

Phòng Quản lý đô thị thị xã Tân Châu phối hợp với Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Hòa tổ chức công bố Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu sản xuất giống cá tra ba cấp ứng dụng công nghệ cao Vĩnh Hoàn, xã Vĩnh Hòa, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang để các tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan biết thực hiện. Đồng thời hướng dẫn Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Hòa tổ chức quản lý xây dựng đúng theo Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu sản xuất giống cá tra ba cấp ứng dụng công nghệ cao Vĩnh Hoàn, xã Vĩnh Hòa được duyệt và Quy định quản lý kèm theo Quyết định này.

Điều 4: Tổ chức thực hiện::

1. Phòng Quản lý đô thị thị xã Tân Châu phối hợp với Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Hòa tổ chức công bố Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu sản xuất giống cá tra ba cấp ứng dụng công nghệ cao Vĩnh Hoàn, xã Vĩnh Hòa, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang để các tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan biết thực hiện. Đồng thời hướng dẫn Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Hòa tổ chức quản lý xây dựng đúng theo Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu sản xuất giống cá tra ba cấp ứng dụng công nghệ cao Vĩnh Hoàn, xã Vĩnh Hòa được duyệt và Quy định quản lý kèm theo Quyết định này.



2. Tùy tính chất và loại hình của các hạng mục công trình thuộc dự án mà chủ đầu tư phải thực hiện các thủ tục như: thẩm định thiết kế, môi trường, phòng cháy chữa cháy,... và xin phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.

Điều 5. Chánh Văn phòng HĐND và UBND thị xã Tân Châu, Trưởng Phòng Quản lý Đô thị, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Công ty TNHH sản xuất giống cá tra Vĩnh Hoàn, Chủ tịch UBND xã Vĩnh Hoà, Thủ trưởng các ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./. *daug*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT.TXU, HĐND thị xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND thị xã;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

[Handwritten signature]
Nguyễn Ngọc Vệ

Tân Châu, ngày 18 tháng 10 năm 2021

**QUY ĐỊNH QUẢN LÝ XÂY DỰNG
THEO ĐỒ ÁN QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500
KHU SẢN XUẤT GIỐNG CÁ TRA BA CẤP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ
CAO VĨNH HOÀN, XÃ VĨNH HÒA, THỊ XÃ TÂN CHÂU**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 18264./QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm
2021 của UBND thị xã Tân Châu)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1: Phạm vi áp dụng

1. Điều lệ này quy định việc sử dụng đất đai, quản lý xây dựng, bảo vệ và khai thác sử dụng các công trình theo đúng Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu sản xuất giống cá Tra ba cấp ứng dụng công nghệ cao Vĩnh Hoàn tại ấp Vĩnh Bường, xã Vĩnh Hòa, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang đã được phê duyệt tại Quyết định số: 18264./QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2021 của UBND thị xã Tân Châu.

2. Căn cứ vào Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu sản xuất giống cá Tra ba cấp ứng dụng công nghệ cao Vĩnh Hoàn tại ấp Vĩnh Bường, xã Vĩnh Hòa, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang đã được UBND thị xã Tân Châu phê duyệt và các quy định tại bản điều lệ này là cơ sở pháp lý để Công ty TNHH sản xuất giống cá Tra Vĩnh Hoàn và các cơ quan quản lý quy hoạch và xây dựng có liên quan, quản lý việc xây dựng Khu sản xuất giống cá Tra ba cấp ứng dụng công nghệ cao Vĩnh Hoàn đúng quy hoạch và pháp luật.

Điều 2: Phân vùng quản lý quy hoạch

1. Vị trí, ranh giới và phạm vi quy hoạch

Vị trí quy hoạch thuộc vùng nuôi trồng thủy sản tập trung tham gia “Đề án liên kết sản xuất giống cá tra 3 cấp chất lượng cao vùng Đồng bằng sông Cửu Long “ đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh An Giang đã được UBND tỉnh An Giang phê duyệt tại Quyết định số 2353/QĐ-UBND ngày 25/9/2018 thuộc ấp Vĩnh Bường, xã Vĩnh Hòa, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang. Có tư cận như sau:

- + Phía Bắc: Giáp với đất trồng rẫy do UBND xã Vĩnh Hòa quản lý.
- + Phía Nam: Mương nước chung tiếp giáp Khu sản xuất giống cá tra Công ty TNHH Nguyên Phương.

Faint, illegible text covering the majority of the page, likely bleed-through from the reverse side.

18	10
13	10

+ Phía Đông: Giáp với đất bãi bồi do UBND xã Vĩnh Hòa quản lý và rập ranh tỉnh Đồng Tháp.

+ Phía Tây: Giáp với Sông Tiền.

+ Phía Bắc: Giáp với đất trồng rẫy do UBND xã Vĩnh Hòa quản lý.

2. Diện tích khu đất quy hoạch: 476.430m², với cơ cấu sử dụng đất được quy hoạch như sau:

a. Cơ cấu sử dụng đất

TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ
				(%)
I	Khu dưỡng cá bố mẹ		13.913	2,92
1	Ao dưỡng cá bố mẹ	2	12.689	2,66
2	Khu cá đẻ	1	360	0,08
3	Nhà nuôi tảo và luân trùng	1	432	0,09
4	Nhà nuôi moina	1	432	0,09
II	Khu nuôi cá hương	3	71.290	14,96
1	Khu nuôi cá hương 1	1	25.100	5,27
2	Khu nuôi cá hương 2	1	25.100	5,27
3	Khu nuôi cá hương 3	1	21.090	4,42
III	Khu ương cá giống		269.504	56,57
1	Ao nuôi cá giống	9	90.448	18,98
2	Ao xử lý nước cấp	1	16.958	3,56
3	Ao xử lý nước thải 1-1	1	100.677	21,13
4	Ao xử lý nước thải 1-2	1	9.860	2,07
5	Ao xử lý nước thải 2	1	28.387	5,96
6	Ao đệm	1	6.860	1,44
7	Ao chứa bùn 1	1	10.367	2,18
8	Ao chứa bùn 2	1	5.947	1,25
IV	Nhà văn phòng, nhà ăn	2	630	0,13
V	Kho tổng hợp	1	192	0,04

VI	Nhà ở nhân viên	2	480	0,10
VII	Khu xử lý nước	1	180	0,04
VIII	Đường giao thông		5.500	1,15
IX	Đất cây xanh	3	47.651	10,00
X	Bờ ao, sân bãi, đất dự phòng		67.090	14,08
Tổng			476.430	100,00

b. Cơ cấu sử dụng đất theo tính năng sử dụng:

Cơ cấu sử dụng đất theo tính năng sử dụng				
TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích (m²)	Tỷ lệ
				(%)
I	Quy mô nuôi cá		175.651	36,86
1	Ao dưỡng cá bố mẹ	2	12.689	2,66
2	Khu cá đẻ	1	360	0,08
3	Nhà nuôi tảo và luân trùng	1	432	0,09
4	Nhà nuôi moina	1	432	0,09
5	Khu nuôi cá hương	3	71.290	14,96
6	Ao nuôi cá giống	9	90.448	18,98
II	Quy mô xử lý môi trường		179.236	37,63
1	Ao chứa bùn 1	1	10.367	2,18
2	Ao chứa bùn 2	1	5.947	1,25
3	Khu xử lý nước	1	180	0,04
4	Ao xử lý nước cấp	1	16.958	3,56
5	Ao xử lý nước thải 1-1	1	100.677	21,13
6	Ao xử lý nước thải 1-2	1	9.860	2,07
7	Ao xử lý nước thải 2	1	28.387	5,96
8	Ao đệm	1	6.860	1,44
III	Nhà văn phòng, nhà ăn	2	630	0,13
IV	Kho tổng hợp	1	192	0,04

V	Nhà ở nhân viên	2	480	0,10
VI	Đường giao thông		5.500	1,15
VII	Đất cây xanh	3	47.651	10,00
VIII	Bờ ao, sân bãi, đất dự phòng		67.090	14,08
Tổng			476.430	100,00

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3: Khu dưỡng cá bố mẹ

- Được thiết kế đào đắp phù hợp với công năng là dưỡng cá bố mẹ. Bên cạnh đó đảm bảo hài hoà về tổng thể kiến trúc cho khu nuôi, tạo nên mỹ quan cho toàn khu.

- Khu dưỡng cá bố mẹ được quy hoạch với diện tích khoảng 13.913m² chiếm 2,92% diện tích toàn khu, được phân chia với 4 khu vực chính đó là:

+ Khu vực ao dưỡng cá bố mẹ: (kí hiệu AD1 và AD2), chiếm diện tích chủ yếu với diện tích 12.689m² chiếm 2,66% diện tích toàn khu. Cụ thể:

Kí hiệu	Diện tích (m ²)
AD1	6.342
AD2	6.347
Tổng	12.689

+ Khu vực cá đẻ diện tích 360m² chiếm 0,08% diện tích toàn khu.

+ Khu nuôi tảo và luân trùng có diện tích 432m² chiếm 0,09% diện tích toàn khu.

+ Khu nuôi moina diện tích 432m² chiếm 0,09% diện tích toàn khu.

- Các khu chức năng chính trong khu dưỡng cá bố mẹ đều có mái che với lối kiến trúc hài hoà thân thiện với môi trường.

- Tầng cao: Tối đa 1 tầng.

- Mật độ xây dựng: Tối đa 100%.

Điều 4: Khu nuôi cá hương

- Được thiết kế đào đắp phù hợp với công năng và nhu cầu phục vụ nuôi cá hương. Bên cạnh đó đảm bảo hài hoà về tổng thể kiến trúc cho khu nuôi, tạo nên mỹ quan cho toàn khu.



- Khu ương cá hương được quy hoạch với diện tích khoảng 71.290 m² chiếm 14,96% diện tích toàn khu, được phân chia thành 3 khu vực ao nuôi (kí hiệu ACH1, ACH2 và ACH3). Cụ thể:

Kí hiệu	Diện tích (m ²)
ACH1	25.100
ACH2	25.100
ACH3	21.090
Tổng	71.290

- Toàn bộ khu chức năng đều có mái che, với lối kiến trúc hài hoà thân thiện với môi trường.

- Tầng cao: Tối đa 1 tầng.

- Mật độ xây dựng: Tối đa 100%.

Điều 5: Khu nuôi cá giống

- Được thiết kế đào đắp phù hợp với công năng và nhu cầu phục vụ nuôi cá giống. Bên cạnh đó đảm bảo hài hoà về tổng thể kiến trúc cho khu nuôi, tạo nên mỹ quan cho toàn khu.

- Khu nuôi cá giống được quy hoạch với diện tích 269.504m² chiếm 56,57% diện tích toàn khu, gồm 8 khu chức năng chính, cụ thể:

+ Khu vực ao nuôi cá giống: Được quy hoạch chiếm diện tích chủ yếu với 90.448m² chiếm 48,98% diện tích toàn khu, được chia thành 9 ao nuôi (kí hiệu AG1..AG9) với diện tích cụ thể:

Kí hiệu	Diện tích (m ²)
AG1	10.024
AG2	10.024
AG3	10.024
AG4	10.060
AG5	4.920
AG6	10.106
AG7	10.108
AG8	10.110
AG9	15.072
Tổng	90.448

+ Ao xử lý nước cấp: Ao xử lý nước cấp cho dự án được quy hoạch trong khu nuôi cá giống với diện tích 16.958m² chiếm 3,56% diện tích toàn khu.



+ Ao xử lý nước thải: Ao xử lý nước thải được quy hoạch với diện tích 138.924m² chiếm 29,16% diện tích toàn khu. Được chia thành 3 ao thải, cụ thể:

Kí hiệu	Diện tích (m ²)
ANT1-1	100.677
ANT1-2	9.860
ANT2	28.387
Tổng	138.924

+ Ao đệm: Ao đệm được quy hoạch với diện tích 6.860m² chiếm 1,44% diện tích toàn khu.

+ Ao chứa bùn: Ao chứa bùn được quy hoạch với diện tích 16.314m² chiếm 3,43% diện tích toàn khu. Được chia thành 2 ao thải, cụ thể:

Kí hiệu	Diện tích (m ²)
ACB1	10.367
ACB2	5.947
Tổng	16.314

- Tầng cao: Tối đa 1 tầng.
- Mật độ xây dựng: Tối đa 100%.

Điều 6: Khu vực các công trình phụ trợ:

- Diện tích khu điều hành: 5.248 m².
- Tổng diện tích xây dựng: 1.150 m².
- Tầng cao: 1 tầng.
- Mật độ xây dựng: 22%.

1. Nhà văn phòng điều hành, nhà ăn

Nhà văn phòng điều hành, nhà ăn, được quy hoạch 2 công trình với tổng diện tích 630 m² trong đó nhà văn phòng điều hành có diện tích 330m², nhà căn tin có diện tích 300m².

2. Kho tổng hợp

Kho tổng hợp bao gồm các kho chất thải nguy hại; kho bao bì, hóa chất... được quy hoạch xây dựng thành một khối công trình đơn giản với diện tích 192 m².

3. Nhà ở nhân viên

Nhà ở cho nhân viên và cán bộ công tác trong khu vực dự án được quy hoạch xây dựng thành hai khối công trình giống nhau, với tổng diện tích 480 m².

4. Khu xử lý nước

Công trình xử lý nước phục vụ sinh hoạt, nghiên cứu dành cho các công trình phụ trợ của dự án được quy hoạch với diện tích 180m² chiếm 0,04% diện tích toàn khu.

Điều 7: Cây xanh

Khu cây xanh tập trung giúp tăng cường mảng xanh tạo bóng mát, cải thiện môi trường, là không gian thư giãn, đi bộ, tạo nguồn không khí trong lành, mát mẻ cho khu vực ao nuôi, đồng thời cũng làm khu cách ly với các công trình lân cận.

Điều 8: Lộ giới các vùng cấm xây dựng

1. Lộ giới

Bảng thống kê quy mô xây dựng giao thông nội bộ

STT	Tên Đường	Chiều dài (m)	Lòng đường (m)	D.tích đường (m²)
1	Đường số 1	294	5	1.470
2	Đường số 2	294	5	1.470
3	Đường số 3	78,7	10,0	787
4	Đường số 3A	40,2	5,0	201
5	Đường số 3B	359,3	10,0	3.593
6	Đường số 04	118,8	5,0	594
7	Đường số 05	599,5	7,0	4.196,5
8	Đường số 06	599,5	5,0	2.997,5
9	Đường số 07	599,5	5,0	3.297,3
10	Đường số 08	137,6	5,5	756,8
11	Đường số 09	43,9	5,0	219,5
12	Đường số 10	558,9	9,7	5.421,3
13	Đường số 11	558,9	12,0	6.706,8
14	Đường số 12	135,8	10,0	1.358
15	Đường số 13	180,0	5,00	900
16	Đường số 14	390,4	10,0	3.904
17	Đường số 15	382,3	6,5	2.485
Tổng diện tích đường				40.357,7

2. Vùng cấm xây dựng

- Hành lang an toàn giao thông.
- Khu vực cây xanh tập trung.

Điều 9: Các quy định chung về kiến trúc công trình



- Hầm phân xây dựng dạng tự hoại ba ngăn, đặt cách ao nuôi tối thiểu 30m và có lối đi riêng không qua khu vực nuôi.

- Khu chứa nguyên liệu: Phải có mái che, khô ráo, thông thoáng. Được ngăn riêng biệt cho từng loại nguyên vật liệu. Khu vực chứa xăng dầu phải cách biệt ao nuôi, hệ thống cấp nước; đảm bảo không rò rỉ ra môi trường xung quanh.

- Hồ ga xây dựng trong khuôn viên nhà trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước thải chung toàn khu, phải xây dựng đảm bảo quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng.

Chương III:

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Quy định về tổ chức thực hiện

- Ủy ban nhân dân thị xã Tân Châu giao cho Phòng Quản lý Đô thị Tân Châu căn cứ đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu sản xuất giống cá tra ba cấp ứng dụng công nghệ cao Vĩnh Hoàn, xã Vĩnh Hòa, thị xã Tân Châu được phê duyệt tổ chức hoặc giao Chủ đầu tư lập các quy hoạch chi tiết trong khu vực dự án được giao thuộc đồ án quy hoạch chi tiết này trên nguyên tắc không làm thay đổi các nội dung cơ bản của quy hoạch và phù hợp theo quy định pháp luật về quy hoạch xây dựng.

Điều 11. Quy định công bố thông tin

- Phòng quản lý Đô thị Tân Châu và Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Hòa có trách nhiệm tổ chức công bố đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu sản xuất giống cá tra ba cấp ứng dụng công nghệ cao Vĩnh Hoàn, xã Vĩnh Hòa, thị xã Tân Châu trên các phương tiện thông tin đại chúng, tổ chức hội nghị công bố quy hoạch, tổ chức triển lãm đồ án quy hoạch công khai để các tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan biết thực hiện.

- Phòng Quản lý Đô thị Tân Châu có trách nhiệm giúp UBND thị xã Tân Châu, lưu trữ hồ sơ quy hoạch để phục vụ công tác quản lý đô thị và cung cấp các thông tin quy hoạch cho các tổ chức, cá nhân nếu có yêu cầu để phục vụ công tác quản lý theo quy hoạch.

Điều 10. Quy định thi hành

- Quy định quản lý xây dựng theo đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu sản xuất giống cá tra ba cấp ứng dụng công nghệ cao Vĩnh Hoàn, xã Vĩnh Hòa, thị xã Tân Châu có giá trị và được thi hành kể từ ngày ký.

- Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Phòng Quản lý đô thị để nghiên cứu trình UBND thị xã Tân Châu quyết định, khi chưa có ý kiến của UBND thị xã Tân Châu thì không được thay đổi.

- Phòng Quản lý Đô thị Tân Châu và Văn phòng HĐND và UBND thị xã có trách nhiệm giúp UBND thị xã Tân Châu, lưu trữ hồ sơ quy hoạch để phục vụ công tác quản lý đô thị và cung cấp các thông tin quy hoạch cho các tổ chức, cá nhân nếu có yêu cầu để phục vụ công tác quản lý theo quy hoạch.



- Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu sản xuất giống cá tra ba cấp ứng dụng công nghệ cao Vĩnh Hoàn, xã Vĩnh Hòa, thị xã Tân Châu và bản quy định này được ấn hành và lưu trữ tại:

+ Ủy ban nhân dân thị xã Tân Châu;

+ Sở Xây dựng tỉnh An Giang;

+ Phòng Quản lý đô thị Tân Châu.

+ Văn Phòng HĐND và UBND thị xã. *đang*



CHỦ TỊCH

[Handwritten signature]
Nguyễn Ngọc Vệ

